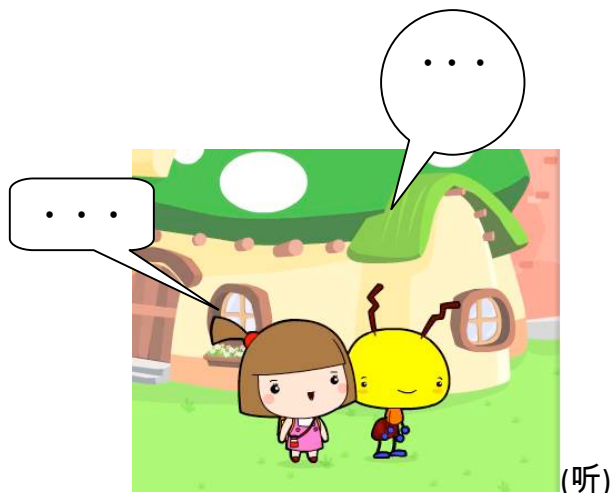


我比你高。

一、听一听



1. 小甜甜：我比你(高 / 矮)

Xiǎo Tián Tián : Wǒ bǐ nǐ (gāo / ǎi)

安弟：我比你(高 / 矮)

Ān Dì : Wǒ bǐ nǐ (gāo / ǎi)

2. 小甜甜：我的书比你(多 / 少)

Xiǎo Tián Tián : Wǒ de shū bǐ nǐ (duō / shǎo)

安弟：我的书比你(多 / 少)

Ān Dì : Wǒ de shū bǐ nǐ (duō / shǎo)

3. 小甜甜：我喜欢喝茶，不喜欢喝果汁。

Xiǎo Tián Tián : Wǒ xǐ huān hē chá , bù xǐ huān hē guǒ zhī 。

安弟：为什么？

Ān Dì : Wèi shé me ?

小甜甜：因为我喜欢喝(热 / 冷)的饮料，茶比果汁(熱 / 冷)。

Xiǎo Tián Tián : Yīn wèi wǒ xǐ huān hē (rè / lěng) de yǐn liào , chá bǐ guǒ zhī (rè / lěng) 。

4. 小甜甜：我的爸爸比妈妈(胖 / 瘦)。

Xiǎo Tián Tián : Wǒ de bà ba bǐ mā ma (pàng / shòu) 。

安弟：我的爸爸比妈妈(胖 / 瘦)。

Ān Dì : Wǒ de bà ba bǐ mā ma (pàng / shòu) 。

5. 小甜甜：你有兄弟姊妹嗎？

Xiǎo Tián Tián : Nǐ yǒu xiōng dì jiě mèi ma ?

安弟：我有一个哥哥和一个妹妹，哥哥比妹妹(高 / 矮)，

Ān Dì : Wǒ yǒu yí ge gē ge hé yí ge mèi mei , gē ge bǐ mèi mei (gāo / ǎi) ,

哥哥也比我(高 / 矮)，妹妹比我(高 / 矮)。

Gē ge yě bǐ wǒ (gāo / ǎi) , mèi mei bǐ wǒ (gāo / ǎi)

二、说一说



1.

有谁？

yǒu shéi ?

谁比谁高？

Shéi bǐ shéi gāo ?

谁比谁矮？

Shéi bǐ shéi ǎi ?

谁比谁胖？

Shéi bǐ shéi pàng ?



2.

有谁？

yǒu shéi ?

谁比谁高？

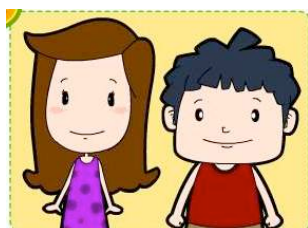
Shéi bǐ shéi gāo ?

谁的糖果多？

Shéi de táng guǒ duō ?

谁的糖果少？

Shéi de táng guǒ shǎo ?



3.

有几个人？

yǒu jǐ ge rén ?

有谁？

yǒu shéi ?

谁高？

Shéi gāo ?

谁瘦？

Shéi shòu ?



4.

有什么？

yǒu shé me ?

哪个热？

Nǎ ge rè ?

哪个冷?

Nǎ ge lěng ?

你喜欢哪一个?

Nǐ xǐ huān nǎ yī ge ?

三、写一写



1.

橘子比苹果_____。(多/少)

Jú zi bǐ píng guǒ _____ 。 (duō /shǎo)



2.

篮球比棒球_____。(大/小)

Lán qiú bǐ bàng qiú _____ 。 (dà /xiǎo)



3.

老鼠比狗_____。(高/矮)

Lǎo shǔ bǐ gǒu _____ 。 (gāo /ǎi)